

Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ việc làm Gia Lai

Chương: 435

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTĐVVL ngày /8/2025 của Trung tâm Dịch vụ việc làm Gia Lai)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.312
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.924
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	6.924
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.780

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
-	Dự toán Lương, các khoản theo lương và chi hành chính khác (435-398-13)	1.780
-		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.144
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (435-398-12)	32
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (435-398-14)	25
-	Kinh phí Sàn giao dịch việc làm(435-398-12)	109
-	Kinh phí Quỹ khen thưởng (435-398-18)	162
-	Kinh phí thực hiện chính sách chế độ theo NĐ 178 và NĐ 67 (435-398-23)	4.816
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	388
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	51
1.1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	51
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	51
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (Chương 435-loại 070-khoản 098-mã CTMT 00474-Nguồn 12)	51
2	Chi sự nghiệp kinh tế	35
2.1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	35
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	35
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (Chương 435-loại 280-khoản 338-mã CTMT 00474-Nguồn 12)	35
3	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	302
3.1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	302
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	302
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (Chương 435-loại 070-khoản 398-mã CTMT 10474-Nguồn 12, mã dự phòng 013)	10
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (Chương 435-loại 070-khoản 398-mã CTMT 20474-Nguồn 12, mã dự phòng 023)	292